

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. tickets B. parents C. pencils D. books
 2. A. achieve B. machine C. attach D. change

II. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the main stress in each of the following questions.

3. A. packaging B. obvious C. awareness D. energy
 4. A. service B. passport C. project D. success

III. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. This is the place in New Zealand _____ they made the film The Lord of the Rings.
 A. which B. that C. where D. on which
6. A child _____ everything he or she wants.
 A. should not give B. shouldn't be given C. mustn't be given D. mustn't give
7. If the _____ reads 36.5°C, then you don't have a fever.
 A. Band-Aid B. microscope C. speedometer D. thermometer
8. If all countries _____ to renewable energy, the environment _____ cleaner.
 A. switch/ will be B. switch/ would be
 C. switched/ would be D. switched/ would have been
9. In the 1990s, many people moved _____ and went to live in bigger cities.
 A. out B. away C. in D. aside
10. The doctor attached a monitor _____ the mother's stomach so that she could listen to the baby's heartbeats.
 A. to B. into C. with D. on
11. I'm going away for a few days. I'll phone you _____ I get back.
 A. if B. whether C. until D. when
12. He's _____ a table for two at their favorite restaurant on Valentine's Day.
 A. rented B. registered C. booked D. called
13. The Fahrenheit scale is named _____ the physicist Daniel Gabriel Fahrenheit.
 A. from B. behind C. after D. before
14. If we plant more trees, we can _____ the effects of global warming and climate change.
 A. go down B. reduce C. end up D. increase

C. There aren't many new inventions.

D. They aren't useful.

33. What did Elon Musk invent?

A. The first fully self-driving car

B. The first social media platform about cars

C. The first electric car

D. The first mobile-controlled automobile

34. What is the current world record of inventions?

A. 1931

B. 1093

C. 2003

D. 6074

35. Which is NOT an effect of Mark Zuckerberg's invention?

A. People can have more jobs.

B. People can share things online easily.

C. People can promote and sell things better.

D. People lead better lives.

XII. Listen to a children's TV episode about cleaning up the environment and complete the task by answering either TRUE or FALSE or NI if there is NO INFORMATION given.

36. We can make a difference to the environment if we are all healthy.

37. Big changes can make a small difference in saving the environment.

38. Public transport can help reduce pollution.

39. Each person creates 1000kg of Carbon Dioxide each year.

40. Global warming will be irreversible in the next 100 years.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/es”**Giải thích:**

- A. tickets /'tɪkɪts/
- B. parents /'peərənts/
- C. pencils /'penslz/
- D. books /bʊks/

Cách phát âm “-s/-es”:

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**

- A. achieve /ə'tʃi:v/
- B. machine /mə'ʃi:n/
- C. attach /ə'tætʃ/
- D. change /tʃeɪndʒ/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. packaging /'pækɪdʒɪŋ/
- B. obvious /'ɒbvɪəs/
- C. awareness /ə'weənəs/
- D. energy /'enədʒi/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. service /'sɜːvɪs/
- B. passport /'pɑːspɔːt/
- C. project /'prɒdʒekt/
- D. success /sək'ses/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. which + S + V: cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)
- B. that + S + V: người/ cái mà (thay thế cho danh từ chỉ người/ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)
- C. where + S + V: nơi mà (= giới từ + which, thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)
- D. on which + S + V: cái/ nơi mà (thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)

Danh từ “the place in New Zealand” (*địa điểm ở nước New Zealand*) => danh từ chỉ địa điểm

Câu gốc “they made the film The Lord of the Rings in this place in New Zealand”

mệnh đề quan hệ “which they made the film The Lord of the Rings in”

đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ ta có “in which they made the film The Lord of the Rings”

in which = where => “where they made the film The Lord of the Rings”

This is the place in New Zealand **where** they made the film The Lord of the Rings.

(*Đây là địa điểm ở New Zealand nơi họ làm bộ phim Chúa tể của những chiếc nhẫn.*)

Chọn C

6. B

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- A. should not give: không nên cho
- B. shouldn't be given: không nên được cho
- C. mustn't be given: không được bị cho
- D. mustn't give: không được cho

Câu bị động với động từ khuyết thiếu: S + modal verb + be + P2

A child **shouldn't be given** everything he or she wants.

(*Một đứa trẻ không nên được cho mọi thứ nó muốn.*)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Band-Aid: băng cá nhân

- B. microscope (n): kính hiển vi
- C. speedometer (n): công tơ mét
- D. thermometer (n): nhiệt kế

If the thermometer reads 36.5°C , then you don't have a fever.

(Nếu nhiệt kế chỉ $36,5^{\circ}\text{C}$ thì bạn không bị sốt.)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_ed, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

If all countries **switched** to renewable energy, the environment **would be** cleaner.

(Nếu tất cả các quốc gia chuyển sang năng lượng tái tạo, môi trường sẽ sạch hơn.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. out (prep): ngoài => cụm động từ: move out: rời khỏi nhà

B. away (prep): xa => cụm động từ: move away: rời đi sống ở nơi khác

C. in (prep): trong => cụm động từ: move in: chuyển vào sống ở đâu

D. aside (adv): sang một bên => move aside: lùi sang một bên

In the 1990s, many people moved **away** and went to live in bigger cities.

(Vào những năm 1990, nhiều người đã chuyển đi và đến sống ở các thành phố lớn hơn.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to (prep): tới

B. into (prep): vào trong

C. with (prep): với

D. on (prep): trên

Cụm: attach + something + to + something: gắn cái gì với cái gì

The doctor attached a monitor **to** the mother's stomach so that she could listen to the baby's heartbeats.

(Bác sĩ gắn một máy giám sát vào bụng của người mẹ để cô ấy có thể lắng nghe nhịp tim của em bé.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. if: nếu
- B. whether: liệu rằng
- C. until: cho đến khi
- D. when: khi

Sự phối hợp thì: S + will + V nguyên thể + when + S + V_(s/es)

I'm going away for a few days. I'll phone you **when** I get back.

(Tôi sẽ đi xa vài ngày. Tôi sẽ gọi cho bạn khi tôi trở lại.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- A. rented (V_ed): thuê
- B. registered (V_ed): đăng ký
- C. booked (V_ed): đặt trước
- D. called (V_ed): gọi

He's **booked** a table for two at their favorite restaurant on Valentine's Day.

(Anh ấy đã đặt bàn cho hai người tại nhà hàng yêu thích của họ vào Ngày lễ tình nhân.)

Chọn C

13. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. from (prep): từ
- B. behind (prep): đằng sau
- C. after (prep): sau khi
- D. before (prep): trước khi

Cụm động từ: name after: đặt tên theo

The Fahrenheit scale is named **after** the physicist Daniel Gabriel Fahrenheit.

(Thang đo Fahrenheit được đặt theo tên của nhà vật lý Daniel Gabriel Fahrenheit.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. go down: đi xuống
- B. reduce: làm giảm

C. end up: kết thúc

D. increase: tăng

If we plant more trees, we can **reduce** the effects of global warming and climate change.

(Nếu chúng ta trồng nhiều cây hơn, chúng ta có thể giảm tác động của sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.)

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Don't forget to return the books to the library on time.

(Đừng quên trả sách cho thư viện đúng hạn.)

return (v): quay trở lại, trả lại

A. give something back: trả cái gì

B. put something in a place: đặt cái gì ở một nơi

C. register something: đăng ký cái gì

D. keep something: giữ cái gì

=> return = give something back: trả cái gì

Chọn A

16. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

I'm looking for a light, portable laptop that I can take on business trips.

(Tôi đang tìm một chiếc máy tính xách tay nhẹ, di động để tôi có thể mang theo khi đi công tác.)

portable (adj): cầm tay, di động

A. easy to use: dễ sử dụng

B. easy to install: dễ cài đặt

C. easy to carry and move: dễ mang và di chuyển

D. easy to read and type: dễ đọc và đánh máy

=> portable = easy to carry and move: di động

Chọn C

17. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

We can help protect the environment by saving electricity and water.

(Chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường bằng cách tiết kiệm điện và nước.)

saving: tiết kiệm

- A. spending: tiêu, dành
 - B. closing: đóng
 - C. wasting: lãng phí
 - D. opening: mở
- => saving >< wasting

Chọn C

18. A

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

Susan has changed a lot since I last saw her.

(Susan đã thay đổi rất nhiều kể từ lần cuối tôi gặp cô ấy.)

changed: thay đổi

- A. stayed the same: vẫn như cũ
- B. become different: trở nên khác
- C. become various: trở nên đa dạng
- D. maintained: duy trì

changed >< stayed the same

Chọn A

19. automatically

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Giữa chủ ngữ “The program” và động từ “downloads” cần trạng từ

automatic (adj): tự động

automatically (adv): một cách tự động

The program **automatically** downloads and installs new updates, so you don't need to do it manually.

(Chương trình tự động tải xuống và cài đặt các bản cập nhật mới, vì vậy bạn không cần phải thực hiện thủ công.)

Đáp án: automatically

20. deforestation

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Vị trí trống là vị trí của chủ ngữ => cần danh từ

forest (n): rừng

deforestation (n): sự chặt phá rừng

Deforestation causes many serious problems, one of which is that wild animals lose their homes.

(Phá rừng gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, một trong số đó là động vật hoang dã mất nơi ở.)

Đáp án: deforestation

21.

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

We should turn off the lights when we aren't using them. We save electricity.

(Chúng ta nên tắt đèn khi không sử dụng chúng. Chúng ta tiết kiệm điện.)

Đáp án: **If we turn off the lights when we aren't using them, we can save electricity.**

(Nếu chúng ta tắt đèn khi không sử dụng, chúng ta có thể tiết kiệm điện.)

22.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc: It's not a good idea + to V nguyên thể: Không phải ý hay khi làm gì

Câu bị động với động từ khuyết thiếu: S + modal verb + be + P2

It's not a good idea to wear jewelry when you work out.

(Không phải là ý hay khi đeo trang sức lúc bạn tập thể dục.)

Đáp án: **Jewelry should not be worn when you work out.**

(Không nên đeo trang sức khi bạn tập thể dục.)

23.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

John Starley => danh từ riêng chỉ tên người => dùng mệnh đề quan hệ không xác định

who + V: người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ)

John Starley created the modern bicycle in 1885. He was an English inventor.

(John Starley đã tạo ra chiếc xe đạp hiện đại vào năm 1885. Ông là một nhà phát minh người Anh.)

Đáp án: **John Starley, who was an English inventor, created the modern bicycle in 1885.**

(John Starley, một nhà phát minh người Anh, đã tạo ra chiếc xe đạp hiện đại vào năm 1885.)

24.

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_ed, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Chemical fertilizers are a major cause of soil and water pollution, but we can't stop using them.

(Phân bón hóa học là nguyên nhân chính gây ô nhiễm đất và nước, nhưng chúng ta không thể ngừng sử dụng chúng.)

Đáp án: **If we stopped using chemical fertilizers, we would reduce soil and water pollution.**

(Nếu chúng ta ngừng sử dụng phân bón hóa học, chúng ta sẽ làm giảm ô nhiễm đất và nước.)

25.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động với động từ khuyết thiếu: S + modal verb + be + P2

Members can keep their personal belongings in lockers.

(Các thành viên có thể giữ đồ đạc cá nhân của họ trong tủ khóa.)

Đáp án: **Members' personal belongings can be kept in lockers.**

(Đồ đạc cá nhân của các thành viên có thể được giữ trong tủ khóa.)

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. notice (v): để ý, nhận thấy

B. look (v): nhìn

C. watch (v): xem

D. see (v): nhìn

People usually (26) **notice** two things about my neighborhood.

(Mọi người thường chú ý đến hai điều về khu dân cư của tôi.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. which + S + V: cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò tân ngữ)

B. who + V: người mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ)

C. where + S + V: nơi mà (= giới từ + which, dùng thay thế cho từ chỉ địa điểm)

D. that + S + V: người/ cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người/ vật, đóng vai trò tân ngữ)

Danh từ "a small flower garden" (một vườn hoa nhỏ) => danh từ chỉ vật/ địa điểm

Câu gốc "I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee in the garden"

mệnh đề quan hệ "which I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee in"

đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ ta có "in which I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee"

in which = where => "where I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee"

I especially like Blueprint – a lovely outdoor café with a small flower garden (27) **where** I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee.

(Tôi đặc biệt thích Blueprint – một quán cà phê ngoài trời xinh xắn với một vườn hoa nhỏ, nơi tôi thường ngồi vào cuối tuần và thưởng thức một tách cà phê.)

Chọn C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. famous (adj): nổi tiếng

B. full (adj): đầy

C. popular (adj): phổ biến

D. widespread (adj): lan rộng

The parks are very (28) **popular** with children, students and other people who live nearby for walking, relaxing and playing sports.

(Các công viên rất phổ biến với trẻ em, sinh viên và những người khác sống gần đó để đi dạo, thư giãn và chơi thể thao.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. league (n): liên minh

B. community (n): cộng đồng

C. society (n): xã hội

D. group (n): nhóm

I haven't lived in this neighborhood very long, but I can see it's a real (29) **community** – everyone knows each other.

(Tôi sống ở khu này chưa lâu, nhưng tôi có thể thấy đây là một cộng đồng thực sự – mọi người đều biết nhau.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stores (n): cửa hàng

B. factories (n): nhà máy

C. buildings (n): toà nhà

D. galleries (n): phòng triển lãm

Cụm: communicate with somebody: giao tiếp với ai

There are lots of small art (30) **galleries** and theatres, too.

(Có rất nhiều phòng trưng bày nghệ thuật nhỏ và nhà hát nữa.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I live in a neighborhood near the city center. I don't want to live in the suburb! I like living near shops and restaurants. People usually (26) **notice** two things about my neighborhood. There is a café on every corner and it is very green. I especially like Blueprint – a lovely outdoor café with a small flower garden (27) **where** I often sit at the weekend and enjoy a cup of coffee. There are many parks and squares in the neighborhood. The parks are very (28) **popular** with children, students and other people who live nearby for walking, relaxing and playing sports. I guess the people here love being outdoors. I haven't lived in this neighborhood very long, but I can see it's a real (29) **community** – everyone knows each other. They are friendly and welcoming to newcomers, too. That's why I could fit in really quickly when I moved to this area. It's also got great nightlife. There is a variety of restaurants which serve food from many parts of the world. It's easy to find French, Italian, Chinese and Thai restaurants, and they are of good quality. There are lots of small art (30) **galleries** and theatres, too. I find this neighborhood beautiful and interesting. Living in this place is amazing to me!

Tạm dịch:

Tôi sống ở một khu dân cư gần trung tâm thành phố. Tôi không muốn sống ở ngoại ô! Tôi thích sống gần các cửa hàng và nhà hàng. Mọi người thường chú ý đến hai điều về khu dân cư của tôi. Có một quán cà phê ở mọi góc phố và nó rất “xanh”. Tôi đặc biệt thích Blueprint – một quán cà phê ngoài trời xinh xắn với một vườn hoa nhỏ, nơi tôi thường ngồi vào cuối tuần và thưởng thức một tách cà phê. Xung quanh có nhiều công viên, quảng trường. Các công viên rất phổ biến với trẻ em, sinh viên và những người khác sống gần đó để đi dạo, thư giãn và chơi thể thao. Tôi đoán những người ở đây thích ở ngoài trời. Tôi sống ở khu này chưa lâu, nhưng tôi có thể thấy đây là một cộng đồng thực sự – mọi người đều biết nhau. Họ cũng thân thiện và chào đón những người mới đến. Đó là lý do tại sao tôi có thể hòa nhập rất nhanh khi chuyển đến khu vực này. Nó cũng có cuộc sống về đêm tuyệt vời. Có rất nhiều nhà hàng phục vụ thức ăn từ nhiều nơi trên thế giới. Thật dễ dàng để tìm thấy các nhà hàng Pháp, Ý, Trung Quốc và Thái Lan và chúng có chất lượng tốt. Có rất nhiều phòng trưng bày nghệ thuật nhỏ và nhà hát nữa. Tôi thấy khu phố dân cư đẹp và thú vị. Sống ở nơi này thật tuyệt vời đối với tôi!

Bài đọc:

THE GREATEST INVENTORS

When we think of “the greatest inventors” in the world, we almost always think of those like Thomas Edison or Alexander Graham Bell. They had revolutionary ideas and there is no doubt that our lives would be very different (and very boring) without their creations. It almost seems like nobody has invented anything useful in a long time, but this is simply not true! Our technology today is so advanced that new inventions don't seem to have life-changing results. But this doesn't mean that they aren't useful, or that they aren't amazing, either. It's just that they are less noticeable than it was in the past when new creations considerably changed our way of life. And so, we should celebrate these incredible people and respect them as much as we respect the inventors that came before them. Modern-day inventor Elon Musk has transformed the world of automobiles with his creation of arguably the first self-driving car that performs as well as regular cars. Before he passed away in 1931, Thomas Edison held the world record for the largest number of inventions – 1093 to be exact.

In 2003, a Japanese inventor named Shunpei Yamazaki beat his record. As of today, Yamazaki holds the record of 6074 inventions, and counting! And then there is Mark Zuckerberg whose invention actually did change our lives, especially in terms of social media, marketing, and even job creation. Zuckerberg was only 19 years old when he invented Facebook. In 2007, at age 23, Zuckerberg became the world's youngest self-made billionaire.

Tạm dịch:

NHỮNG NHÀ PHÁT MINH VĨ ĐẠI NHẤT

Khi nghĩ đến “những nhà phát minh vĩ đại nhất” trên thế giới, hầu như chúng ta luôn nghĩ đến những người như Thomas Edison hay Alexander Graham Bell. Họ có những ý tưởng mang tính cách mạng và chẳng nghĩ ngờ gì rằng cuộc sống của chúng ta sẽ rất khác (và rất nhàm chán) nếu không có những sáng tạo của họ. Có vẻ như đã lâu rồi không ai phát minh ra thứ gì hữu ích, nhưng điều này là không đúng! Công nghệ của chúng ta ngày nay tiên tiến đến mức những phát minh mới dường như không mang lại kết quả thay đổi cuộc sống. Nhưng điều này không có nghĩa là chúng không hữu ích hoặc chúng không tuyệt vời. Chỉ là chúng ít được chú ý hơn so với trước đây khi những sáng tạo mới thay đổi đáng kể cách sống của chúng ta. Và vì vậy, chúng ta nên tôn vinh những con người phi thường này và tôn trọng họ nhiều như tôn trọng những nhà phát minh đi trước họ. Nhà phát minh thời hiện đại Elon Musk đã thay đổi thế giới ô tô với việc tạo ra chiếc ô tô tự lái đầu tiên được cho là hoạt động tốt như ô tô thông thường. Trước khi qua đời vào năm 1931, Thomas Edison đã giữ kỷ lục thế giới về số lượng phát minh nhiều nhất – chính xác là 1093. Năm 2003, một nhà phát minh người Nhật tên là Shunpei Yamazaki đã đánh bại kỷ lục của ông. Tính đến hôm nay, Yamazaki giữ kỷ lục về 6074 phát minh và còn tiếp tục tăng! Và sau đó là Mark Zuckerberg, phát minh của ông đã thực sự thay đổi cuộc sống của chúng ta, đặc biệt là về phương tiện truyền thông xã hội, quảng bá và thậm chí là tạo việc làm. Zuckerberg chỉ mới 19 tuổi khi phát minh ra Facebook. Năm 2007, ở tuổi 23, Zuckerberg trở thành tỷ phú tự thân trẻ nhất thế giới.

31. C

What is true about paragraph 1?

(Điều gì đúng về đoạn 1?)

- A. Mọi người đều biết về Thomas Edison và Alexander Graham Bell.
- B. Thomas Edison và Alexander Graham Bell từng là những nhà phát minh vĩ đại nhất.
- C. Những phát minh trong quá khứ dường như có ảnh hưởng lớn hơn đến cuộc sống của chúng ta so với những phát minh hiện đại.
- D. Không có phát minh vĩ đại nào trong một thời gian dài.

Thông tin: Our technology today is so advanced that new inventions don't seem to have life-changing results. But this doesn't mean that they aren't useful, or that they aren't amazing, either. It's just that they are less noticeable than it was in the past when new creations considerably changed our way of life.

(Công nghệ của chúng ta ngày nay tiên tiến đến mức những phát minh mới dường như không mang lại kết quả thay đổi cuộc sống. Nhưng điều này không có nghĩa là chúng không hữu ích hoặc chúng không tuyệt vời.)

Chỉ là chúng ít được chú ý hơn so với trước đây khi những sáng tạo mới thay đổi đáng kể cách sống của chúng ta.)

Chọn C

32. B

Why do we not seem to take much notice of new inventions today?

(Tại sao ngày nay chúng ta dường như không chú ý nhiều đến những phát minh mới?)

- A. Chúng là những phát minh tồi.
- B. Chúng tạo ra những thay đổi nhỏ trong cuộc sống của chúng ta.
- C. Không có nhiều phát minh mới.
- D. Chúng không hữu ích.

Thông tin: Our technology today is so advanced that new inventions don't seem to have life-changing results.

(Công nghệ của chúng ta ngày nay tiên tiến đến mức những phát minh mới dường như không mang lại kết quả thay đổi cuộc sống.)

Chọn B

33. A

What did Elon Musk invent?

(Elon Musk đã phát minh ra cái gì?)

- A. Chiếc ô tô tự lái hoàn toàn đầu tiên
- B. Nền tảng mạng xã hội đầu tiên về ô tô
- C. Chiếc ô tô điện đầu tiên
- D. Ô tô được điều khiển bằng di động đầu tiên

Thông tin: Modern-day inventor Elon Musk has transformed the world of automobiles with his creation of arguably the first self-driving car that performs as well as regular cars.

(Nhà phát minh thời hiện đại Elon Musk đã thay đổi thế giới ô tô với việc tạo ra chiếc ô tô tự lái đầu tiên được cho là hoạt động tốt như ô tô thông thường.)

Chọn A

34. D

What is the current world record of inventions?

(Kỷ lục thế giới về phát minh hiện nay là gì?)

- A. 1931
- B. 1093
- C. 2003
- D. 6074

Thông tin: As of today, Yamazaki holds the record of 6074 inventions, and counting!

(Tính đến hôm nay, Yamazaki giữ kỷ lục về 6074 phát minh và còn tiếp tục tăng!)

Chọn D

35. D

Which is NOT an effect of Mark Zuckerberg's invention?

(Cái nào KHÔNG phải là ảnh hưởng của phát minh của Mark Zuckerberg?)

- A. Mọi người có thể có nhiều việc làm hơn.
- B. Mọi người có thể chia sẻ mọi thứ trực tuyến một cách dễ dàng.
- C. Mọi người có thể quảng cáo và bán mọi thứ tốt hơn.
- D. Mọi người có cuộc sống tốt hơn.

Thông tin: And then there is Mark Zuckerberg whose invention actually did change our lives, especially in terms of social media, marketing, and even job creation.

(Và sau đó là Mark Zuckerberg, phát minh của ông đã thực sự thay đổi cuộc sống của chúng ta, đặc biệt là về phương tiện truyền thông xã hội, quảng bá và thậm chí là tạo việc làm.)

Chọn D

Bài nghe:

Welcome back kids. Last week we discussed the importance of exercise and health. But today we are going to be moving away from how we can make improvements in our bodies and on to how we can make improvements in our communities. Let's discuss all the different ways that each and everyone of us can help save the environment. It is important to know that the small changes that we make every day can make big differences. Something that each of us can do that makes a big difference is turning off the lights. Reducing electricity use not only helps the environment, but can save your parents a bit of money too. Another way of saving some money and the environment is by using public transports. Reducing the number of vehicles on the road can result in cleaner air. You can even try walking or riding a bike to school to reduce air pollution and improve your health. Remember, everyone and anyone can recycle, reuse, plant trees, pick up trash and do other acts of service to our environment. You will be surprised at how much of a difference you can make. Did you know that each person creates about 1000 greenhouse gases every year? We have a duty to the planet to reduce this. Experts suggest that if we don't make big changes in the next ten years, the Earth will be in trouble. So let's do our part.

Tạm dịch bài nghe:

Chào mừng quay trở lại các bạn nhỏ. Tuần trước chúng ta đã thảo luận về tầm quan trọng của việc tập thể dục và sức khỏe. Nhưng hôm nay chúng ta sẽ chuyển từ cách chúng ta có thể cải thiện cơ thể mình sang cách chúng ta có thể cải thiện cộng đồng của mình. Hãy thảo luận về tất cả những cách khác nhau mà mỗi người chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường. Điều quan trọng cần biết là những thay đổi nhỏ mà chúng ta thực hiện hàng ngày có thể tạo ra những khác biệt lớn. Điều mà mỗi chúng ta có thể làm để tạo ra sự khác biệt lớn là tắt đèn. Giảm sử dụng điện không chỉ giúp ích cho môi trường mà còn có thể tiết kiệm cho cha mẹ bạn một khoản tiền. Một cách khác để tiết kiệm tiền và bảo vệ môi trường là sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Giảm số lượng xe trên đường có thể khiến không khí sạch hơn. Bạn thậm chí có thể thử đi bộ hoặc đi xe đạp đến trường để giảm ô nhiễm không khí và cải thiện sức khỏe của mình. Hãy nhớ rằng, mọi người và

bất kỳ ai cũng có thể tái chế, tái sử dụng, trồng cây, nhặt rác và thực hiện các hành động dịch vụ khác cho môi trường của chúng ta. Bạn sẽ ngạc nhiên về mức độ khác biệt mà bạn có thể tạo ra. Bạn có biết rằng mỗi người tạo ra khoảng 1000 khí nhà kính mỗi năm? Chúng ta có nghĩa vụ đối với hành tinh để giảm thiểu điều này. Các chuyên gia cho rằng nếu chúng ta không tạo ra những thay đổi lớn trong mười năm tới, Trái đất sẽ gặp rắc rối. Vì vậy, chúng ta hãy làm phần của chúng ta.

36. T

We can make a difference to the environment if we are all healthy.

(Chúng ta có thể tạo sự khác biệt cho môi trường nếu tất cả chúng ta đều khỏe mạnh.)

Thông tin:

You can even try walking or riding a bike to school to reduce air pollution and improve your health.

(Bạn thậm chí có thể thử đi bộ hoặc đi xe đạp đến trường để giảm ô nhiễm không khí và cải thiện sức khỏe của mình.)

Chọn T

37. F

Big changes can make a small difference in saving the environment.

(Những thay đổi lớn có thể tạo ra sự khác biệt nhỏ trong việc bảo vệ môi trường.)

Thông tin: It is important to know that the small changes that we make every day can make big differences.

(Điều quan trọng cần biết là những thay đổi nhỏ mà chúng ta thực hiện hàng ngày có thể tạo ra những khác biệt lớn.)

Chọn F

38. T

Public transport can help reduce pollution.

(Giao thông công cộng có thể giúp giảm ô nhiễm.)

Thông tin: Another way of saving some money and the environment is by using public transports.

(Một cách khác để tiết kiệm tiền và bảo vệ môi trường là sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

Chọn T

39. F

Each person creates 1000kg of Carbon Dioxide each year.

(Mỗi người tạo ra 1000kg khí Carbon Dioxide mỗi năm.)

Thông tin: Did you know that each person creates about 1000 greenhouse gases every year?

(Bạn có biết rằng mỗi người tạo ra khoảng 1000 khí nhà kính mỗi năm?)

Chọn F

40. NI

Global warming will be irreversible in the next 100 years.

(Sự nóng lên toàn cầu sẽ không thể đảo ngược trong 100 năm tới.)

Chọn NI